

BIỂU 01. TỔNG HỢP GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN**Công trình: Nhà văn hoá xã Lương Năng, huyện Văn Quan***(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-UBND, ngày 12/3/2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)**Đơn vị tính : đồng*

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	Gxd	(1+2)	3.256.419.444	260.513.556	3.516.933.000
1	Hạng mục 01: Quyết toán khối lượng theo Hợp đồng số 02/2022/HĐ-XD ngày 07/3/2022, phụ lục hợp đồng số 15/2022/PLHĐ-XD ngày 22/12/2022		Có bảng tính (VAT 8%)	3.019.405.556	241.552.444	3.260.958.000
2	Hạng mục 02: Quyết toán khối lượng phát sinh theo phụ lục hợp đồng số 15/2022/PLHĐ-XD ngày 22/12/2022		Có bảng tính (VAT 8%)	237.013.889	18.961.111	255.975.000
II	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	Giá trị đề nghị QT	133.194.000		133.194.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	(1+2+3)	186.882.912	16.828.088	203.711.000
1	Chi phí tư vấn khảo sát địa hình, lập BC KTKT		BB nghiệm thu, QT A-B ngày 18/10/2021 (VAT 10%)	82.815.455	8.281.545	91.097.000
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu		BB nghiệm thu, QT A-B ngày 17/02/2022 (VAT 10%)	11.057.273	1.105.727	12.163.000
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng		BB nghiệm thu, QT A-B ngày 07/9/2023 (VAT 8%)	93.010.185	7.440.815	100.451.000
IV	Chi phí khác	Gk	(1+2+3+4+5)	41.823.000	248.000	42.071.000
1	Chi phí thẩm định báo cáo KTKT, điều chỉnh dự toán		Theo giá trị đề nghị QT	12.987.000		12.987.000
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		Theo giá trị đề nghị QT	3.196.000		3.196.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình		Theo giá trị đề nghị QT	2.480.000	248.000	2.728.000
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan Nhà nước		Theo giá trị đề nghị QT	4.564.000		4.564.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ99/2021/NĐ-CP)		G _{QT} * hệ số nội suy NĐ 99 (0,57%): 20.635.000 đồng. Lấy bằng giá trị đề nghị QT: 18.596.000 đồng	18.596.000		18.596.000
V	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Gmb	(1+2)	34.656.222	355.778	35.012.000
1	Chi phí trích đo đại chính (Theo QĐ 2634/QĐ-UBND, ngày 08/8/2022)		Theo giá trị đề nghị QT (VAT 8%)	4.447.222	355.778	4.803.000
2	Chi phí bồi thường cho các hộ dân		Theo giá trị đề nghị QT	30.209.000		30.209.000
	TỔNG CỘNG		Gxd+Gqlda+Gtv+Gk+Gmb	3.652.975.579	277.945.421	3.930.921.000

(Ba tỷ chín trăm ba mươi triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng)./.

BIỂU 02. TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**Công trình: Nhà văn hoá xã Lương Năng, huyện Văn Quan***(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-UBND, ngày 12/ 3 /2025 của Chủ tịch UBND huyện Văn Quan)*

Đơn vị: đồng

STT	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị quyết toán	Vốn đã giải ngân	Công nợ đến ngày khóa sổ lập		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
1	2	3	4	5	6=4-5	7=5-4	8
	Tổng số		3.930.921.000	3.853.067.000	79.131.000	1.277.000	
I	Chi phí xây dựng		3.516.933.000	3.518.210.000	0	1.277.000	
1	Công ty TNHH MTV Huy Trường LS	Chi phí xây dựng	3.516.933.000	3.518.210.000		1.277.000	
II	Chi phí QLDA		133.194.000	95.792.000	37.402.000	0	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	Quản lý dự án	133.194.000	95.792.000	37.402.000		
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		203.711.000	203.614.000	97.000	0	
1	Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn xây dựng Tân Minh LS	Chi phí tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, điều chỉnh	91.097.000	91.000.000	97.000		
2	Công ty TNHH MTV xây dựng Anh Minh 18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	12.163.000	12.163.000	0		
3	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Ngọc Linh	Tư vấn giám sát thi công	100.451.000	100.451.000	0		
IV	Chi phí khác		42.071.000	30.648.000	11.423.000	0	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	a+b	17.551.000	17.319.000	232.000	0	
a		Chi phí thẩm định báo cáo KTKT, điều chỉnh dự toán	12.987.000	12.987.000	0		
b		Kiểm tra điều kiện nghiệm thu	4.564.000	4.332.000	232.000		
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	3.196.000	3.196.000	0		
3	Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn AAT	Chi phí kiểm toán độc lập	0		0		
4	Cơ quan công an PCCC tỉnh	Lệ phí thẩm duyệt PCCC					
3	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (Công ty bảo hiểm PJICO Lạng Sơn)	Chi phí bảo hiểm công trình	2.728.000	2.728.000	0		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ99/2021/NĐ-CP)	18.596.000	7.405.000	11.191.000		
V	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		35.012.000	4.803.000	30.209.000		
1	Công ty TNHH MTV tư vấn dịch vụ môi trường Lạng Sơn	Chi phí trích đo đại chính (Theo QĐ 2634/QĐ-UBND, ngày 08/8/2022)	4.803.000	4.803.000	0		
2	Trung tâm PTQĐ huyện	Chi phí bồi thường cho các hộ dân	30.209.000		30.209.000		

Nội dung	Đơn vị	toán	A-B đ
- Chi phí xây dựng	đồng		3.518.210.000
- Chi phí quản lý dự án	đồng		133.194.000
- Chi phí tư vấn ĐT XD	đồng		203.711.000
- Chi phí khác	đồng		42.431.000
- Chi phí GPMB	đồng		35.012.000
Tổng cộng	đồng		3.932.558.000

3.932.558.000

Giá trị thẩm tra QT	Chênh lệch
3.516.933.000	-1.277.000
133.194.000	0
203.711.000	0
42.071.000	-360.000
35.012.000	
3.930.921.000	-1.637.000
3.930.921.000	-1.637.000